TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 02/2022/DS-ST
Ngày: 26-8-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Vương Đình Thi.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Ngọc Tuân và bà Bùi Thị Thúy.

- Thư ký phiên toà: Bà Vũ Thị Thanh Tâm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 02/2022/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2022 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2022/QĐST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị X, sinh năm 1948; địa chỉ: Thôn A, xã G1, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (có mặt).

2. Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu Y, thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

3. Người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn A, xã G1, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (có mặt).

+ Ông Nguyễn Kim T2, sinh năm 1965; địa chỉ: Khu Y, thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị X trình bày: Bà và bà Bùi Thị T có quen biết nhau nhiều năm nên khi bà T hỏi vay bà tiền để cho con đi Nhật làm ăn, bà đồng ý. Ngày 17/7/2016 (âm lịch), bà mang tiền đến nhà bà T để cho bà T vay số tiền 175.000.000 đồng, bà và bà T thống nhất thỏa thuận tính lãi suất là 1,1%/tháng,

bà T đã nhận đủ số tiền này và dùng bút mực đỏ trực tiếp điền vào giấy mượn tiền do con trai bà đã viết sẵn theo mẫu, bà T điền họ và tên, địa chỉ, số điện thoại, số tiền bằng số, bằng chữ và ký ghi rõ họ tên, bà dùng bút màu đen điền ngày tháng, mục đích sử dụng và thời hạn vay, tuy nhiên không ghi cụ thể về mức lãi suất vào giấy mượn tiền. Đến ngày 17/8/2017 (âm lịch), bà cho bà T vay thêm số tiền 20.000.000 đồng, lãi vẫn tính là 1,1%/tháng nhưng không viết giấy tờ gì. Tổng cộng bà đã cho bà T vay 195.000.000 đồng, ngày 05/12/2017 bà T đã ký vào giấy cam kết còn nợ số tiền 195.000.000 đồng. Sau đó, bà T không giữ lời hứa, bà đã nhiều lần đến đòi tiền bà T nhưng bà T không trả và đều hứa sẽ bán nhà trả cho bà cả gốc lẫn lãi, lãi sẽ tính theo lãi suất vay ngân hàng nhưng bà xác định bà cũng chỉ lấy mức lãi suất thấp hơn vay ngân hàng với mức 1,1%/tháng như đã thỏa thuận. Bà xác định từ khi cho bà T vay tiền đến nay mới chỉ nhận được số tiền lãi từ bà T là 6.000.000 đồng. Sau đó bà T đã bán nhà nhưng vẫn không giữ lời hứa trả tiền cho bà, bà đã đòi nhiều lần nhưng bà T không trả nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T phải trả cho bà số tiền 195.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi tính từ ngày 15/12/2017 đến nay với mức lãi suất là 1,1%/tháng.

Bà xác định bà T trình bày vay bà làm 05 lần và đã thanh toán trả bà khoảng 330.000.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 28/10/2017 (âm lịch) là không đúng. Bà nhất trí với bà T về thời điểm trả tiền lãi là 28/10/2017 âm lịch tức là 15/12/2017 dương lịch. Bà T đề nghị được xin phần lãi nhưng bà không đồng ý. Bà yêu cầu Tòa án buộc bà T phải trả cho bà số tiền gốc là 195.000.000 đồng và số tiền lãi tính từ ngày 15/12/2017 cho đến nay với mức lãi suất là 1,1%/tháng, cụ thể như sau:

Số tiền lãi từ 15/12/2017 đến 15/8/2022 là 56 tháng x 1,1% x 195.000.000 đồng = 120.120.000 đồng.

Số tiền lãi từ ngày 15/8/2022 đến 26/8/2022 là 12 ngày = 12/30 x 1,1% x 195.000.000 đồng = 858.000 đồng.

Tổng số tiền lãi tính đến ngày 26/8/2022 là: 120.120.000 đồng + 858.000 đồng = 120.978.000 đồng.

Tổng cộng cả gốc và lãi là 315.978.000 đồng (ba trăm mười lăm triệu chín trăm bẩy mươi tám nghìn đồng). Và bà xác định bà không biết tính lãi theo quy định của pháp luật thế nào nên nếu yêu cầu về số tiền lãi của bà cao hơn so với quy định của pháp luật thì bà xin rút phần yêu cầu vượt quá và bà đề nghị Tòa án xem xét tính theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Tại biên bản lấy lời khai, bị đơn bà Bùi Thị T trình bày: Bà xác định bà có vay của bà Phạm Thị X số tiền 195.000.000 đồng, vay làm nhiều lần. Lần 1 vay vào ngày 15/5/2013 âm lịch số tiền 70.000.000 đồng với số tiền lãi là 2.700.000 đồng/tháng; ngày 10/8/2013 âm lịch vay số tiền 50.000.000 đồng với mức lãi là 2.000.000 đồng/tháng; ngày 16/11/2014 âm lịch vay số tiền 30.000.000 đồng với mức lãi là 1.200.000 đồng/tháng; ngày 21/7/2015 âm lịch vay 25.000.000 đồng với số tiền lãi là 1.000.000 đồng/tháng; ngày 25/10/2015 vay 20.000.000 đồng với số tiền lãi là 800.000 đồng/tháng. Bà xác định có vay bà X tổng số tiền

195.000.000 đồng, việc vay mượn này không liên quan đến chồng bà là ông Nguyễn Kim T2; bà xác định bà X cho rằng hai bên thỏa thuận lãi suất 1,1%/tháng và bà mới trả cho bà X 03 tháng tiền lãi với số tiền 6.000.000 đồng là không đúng, thực tế bà đã trả lãi cho bà X tính đến ngày 28/10/2017 âm lịch khoảng 330.000.000 đồng, cụ thể bà không xác định được chính xác và bà cũng không có tài liệu nào chứng minh việc đã trả lãi cho bà X số tiền này. Nay bà xác định không có khả năng chi trả nên bà xin bà X số tiền lãi còn số tiền nợ gốc 195.000.000 đồng bà sẽ có trách nhiệm trả nợ dần. Bà xác định chữ ký và chữ viết Bùi Thị T trong giấy mượn tiền đề ngày 17/7/2016 và giấy cam kết đề ngày 05/12/2017 là chữ ký, chữ viết của bà. Ngoài ra bà không cung cấp cho Toà án tài liệu, chứng cứ nào để chứng minh cho nội dung bà đã trình bày và không có yêu cầu về việc áp dụng thời hiệu khởi kiện.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng và tại phiên tòa, ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông là con của bà Phạm Thị X, ông có quen biết ông Nguyễn Kim T2 là chồng của bà Bùi Thị T. Ông không biết việc mẹ ông cho bà T vay tiền; đến ngày 05/12/2017 khi mẹ ông nhờ ông đến nhà ông T2 và bà T để bà T viết giấy nhận nợ đã vay của bà X số tiền 195.000.000 đồng thì ông mới biết. Sau khi biết sự việc, ông đã đến nhà ông T2 bà T đòi tiền cho mẹ ông hai lần nhưng ông T2 bà T không trả và xin khất nợ nhưng đến nay vẫn chưa trả cho mẹ ông số tiền trên.

Tại biên bản lấy lời khai người làm chứng, ông Nguyễn Kim T2 trình bày: Ông là chồng của bà Bùi Thị T, ông có chơi với ông Nguyễn Văn K và có biết bà Phạm Thị X là mẹ của ông K. Ông xác định việc bà T vay tiền của bà X như thế nào ông không nắm được vì bà T không trao đổi gì với ông; việc con gái ông đi Nhật, ông bà vay của anh em trong nhà chứ không vay tiền của bà X. Ông xác định tháng 7 năm 2016 bà T có vay của bà X số tiền 175.000.000 đồng để làm gì ông hoàn toàn không biết. Tháng 12 năm 2017 bà T có vay thêm của bà X số tiền 20.000.000 đồng ông cũng không biết. Ông không biết bà T vay của bà X tổng bao nhiêu tiền và hiện còn nợ bà X số tiền bao nhiêu. Việc vay mượn giữa bà T và bà X để làm ăn với nhau như thế nào ông không biết, bà T không mang số tiền vay của bà X về sử dụng vào việc gia đình, bà T sử dụng vào việc gì ông không biết, ông xác định đây là nợ riêng của bà T, không liên quan gì đến ông.

Tại Giấy mượn tiền đề ngày 17/7/2016 có chữ ký và chữ viết Bùi Thị T xác định số tiền vay của bà Phạm Thị X là 175.000.000 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu đồng) và tại Giấy cam kết đề ngày 05/12/2017 có chữ ký và chữ viết Bùi Thị T xác định bà T còn nợ số tiền 195.000.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc tham gia phiên toà phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền, đúng thời hạn tố tụng, trong quá trình giải quyết xét xử tại phiên tòa đã tuân theo đúng trình tự tố tụng. Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn không thực hiện đúng quyền và nghĩa

vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các điều 463, 466, 468 và 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 26, 35, 39, 92, 147, 189, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Bùi Thị T phải trả số tiền gốc là 195.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm 26/8/2022 là 91.676.000 đồng; tổng số tiền bà T phải trả là 286.676.000 đồng. Về án phí: Bà Bùi Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 14.333.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng: Bà Phạm Thị X khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn bà Bùi Thị T, địa chỉ: Khu Y, thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, Tòa án nhân dân huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập cho bị đơn là bà Bùi Thị T. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, người làm chứng ông Nguyễn Kim T2 vắng mặt đã có lời khai trực tiếp với Tòa án nên Hội đồng xét xử (HĐXX) tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn và ông Nguyễn Kim T2 là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Tại Giấy mượn tiền đề ngày 17/7/2016 có chữ ký và chữ viết Bùi Thị T xác định số tiền vay của bà Phạm Thị X là 175.000.000 đồng (một trăm bẩy mươi lăm triệu đồng) và tại Giấy cam kết đề ngày 05/12/2017 có chữ ký và chữ viết Bùi Thị T xác định bà T còn nợ số tiền 195.000.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng); tại hai giấy này đều không có chữ ký của bà Phạm Thị X, về lãi suất không ghi cụ thể mức lãi suất. Tuy nhiên, bà Phạm Thị X và bà Bùi Thị T đều xác định bà T có vay của bà X số tiền 195.000.000 đồng. Do đó, có căn cứ xác định giữa bà X và bà T có sự thỏa thuận về việc vay tiền, ngày 17/7/2016 bà T vay của bà X số tiền 175.000.000 đồng, sau đó bà T vay thêm 20.000.000 đồng, đến ngày 05/12/2017 tổng số tiền bà T còn nợ bà X là 195.000.000 đồng là phù hợp với Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bà X xác định hai bên có thỏa thuận bằng miệng về việc tính lãi với mức lãi suất là 1,1%/tháng (13,2%/năm); bà T xác định mức lãi suất 1,1%/tháng như bà X trình bày là không đúng, bà xác định bà vay làm nhiều lần, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2.700.000 đồng/tháng/70.000.000 đồng (tương đương với mức 46,28%/năm), 2.000.000 đồng/tháng/50.000.000 đồng (tương đương với mức 48%/năm), 1.200.000 đồng/tháng/30.000.000 đồng (tương đương với

mức 48%/năm), 1.000.000 đồng/tháng/25.000.000 đồng (tương đương với mức 48%/năm), 800.000 đồng/tháng/20.000.000 đồng (tương đương với mức 48%/năm) và bà đã trả số tiền lãi khoảng 330.000.000 đồng nhưng bà T không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho nội dung bà trình bày; bà X xác định đã được bà T trả số tiền lãi là 6.000.000 đồng. Về thời hạn vay: Bà X xác định thời hạn vay là một năm như tại giấy mượn tiền đề ngày 17/7/2016, bà T xác định hai bên không xác định thời hạn vay là một năm và cả hai đều không có tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh cho nội dung này. Như vậy, có căn cứ xác định hợp đồng vay tiền giữa bà X và bà T được xác lập trước ngày 01/01/2017, có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất, có tranh chấp về lãi suất và là hợp đồng vay không kỳ hạn, phù hợp với các điều 471, 476 và 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

[4] Quá trình thực hiện hợp đồng vay, bà X xác định bà T mới chỉ trả được cho bà 6.000.000 đồng tiền lãi, bà T xác định bà đã trả lãi tính đến ngày 28/10/2017 âm lịch khoảng 330.000.000 đồng nhưng bà không nộp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ chứng minh cho nội dung này và bà X cũng không thừa nhận bà T đã trả số tiền lãi nêu trên nên không có căn cứ xác định chính xác số tiền lãi hai bên đã trả cho nhau. Bà X nhất trí với bà T về thời điểm trả lãi là 28/10/2017 âm lịch tức là ngày 15/12/2017 dương lịch nên cần xác định quá trình thực hiện hợp đồng bà T đã trả lãi cho bà X tính đến ngày 15/12/2017.

[5] Như vậy, giao dịch dân sự giữa bà X và bà T được xác lập trước ngày 01/01/2017 và đang thực hiện nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bà X khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho bà số tiền 195.000.000 đồng tiền gốc và số tiền lãi tính từ ngày 15/12/2017 đến nay là có căn cứ.

[6] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đều không có yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện nên hội đồng xét xử không áp dụng quy định về thời hiệu khởi kiện là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Về lãi suất: Bà X yêu cầu bà T phải trả tiền lãi với mức lãi suất là 1,1%/tháng (13,2%/năm) tính từ ngày 15/12/2017 nhưng bà không có tài liệu, chứng cứ nào chứng minh cho thỏa thuận này; bà T xác định đã trả tiền lãi cho bà X với mức lãi suất tương đương 46,28%/năm đối với số tiền 70.000.000 đồng và 48 %/năm đối với tổng số tiền 125.000.000 đồng, các mức lãi suất này đều lớn hơn 20%/năm nhưng bà T không có căn cứ chứng minh và bà X cũng không thừa nhận. Mức lãi suất bà X đưa ra tương đương 13,2%/năm nhỏ hơn 20%/năm phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nhưng hai bên có tranh chấp về lãi suất, theo hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì cách tính lãi suất được tính như sau: "Từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017, Tòa án áp dụng Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005 để xác định lãi, lãi suất; kể từ ngày 01-01-2017 đến thời điểm xét xử sơ thẩm, Tòa án áp dụng Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết". Theo Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì các bên có thoả thuận

về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 điều này tại thời điểm trả nợ, theo khoản 1 điều này thì mức lãi suất thoả thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, như vậy mức lãi suất sẽ được tính là 10%/năm. Do đó, cần tính mức lãi suất 10%/năm kể từ ngày 15/12/2017 đến nay đối với hợp đồng vay này là phù hợp với Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[8] Cụ thể, số tiền lãi sẽ được tính như sau: Từ ngày 15/12/2017 đến ngày 26/8/2022 là: 56 tháng 12 ngày (56 + 12/30) x 195.000.000 đồng (tiền gốc) x 10%/12 = 91.650.000 đồng.

[9] Do đó, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, xác định tổng số tiền cả gốc và lãi tính đến ngày 26/8/2022 bà Bùi Thị T còn phải thanh toán cho bà Phạm Thị X là 286.650.000 đồng (hai trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), bao gồm 195.000.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng) tiền gốc và 91.650.000 đồng (chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng) tiền lãi.

[10] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với yêu cầu về số tiền lãi của nguyên đơn không được chấp nhận nhưng nguyên đơn đã rút yêu cầu đối với phần vượt quá này nên không phải chịu án phí là phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 229; Điều 147, khoản 2 Điều 184, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 471, 474, 476 và 477 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các điều 357, 463, 466, 468, 469 và 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Bùi Thị T phải thanh toán trả cho bà Phạm Thị X số tiền nợ gốc 195.000.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu đồng) và số tiền lãi tính đến ngày 26/8/2022 là 91.650.000 đồng (chín mươi mốt triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng), tổng cộng cả gốc và lãi là 286.650.000 đồng (hai trăm tám mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm thi hành tương ứng với thời gian chậm thi hành. Lãi suất do chậm thi hành theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí: Bà Bùi Thị T phải chịu 14.332.000 đồng (mười bốn triệu ba trăm ba mươi hai nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gia Lộc;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vương Đình Thi